**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: C1120464-R/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPKính gửi:**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ Phần Tập đoàn Intimex** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex** tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2021**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC****PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC****LÊ HÙNG DŨNG**

Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2020-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN**ĐỖ THỊ HẰNG**

Số Giấy CNĐKHNKT: 4226-2018-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: 6 Floor, 36 Hoa Bình 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Hà Nội
Branch in Đà Nẵng: 350 Hải Phòng St., Thanh Khê Dist., Đà Nẵng City
Representative in Cần Thơ: P9019 - A 200 Nguyễn Hiền St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City
Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bang Dist., Hải Phòng

Tel: (84.24) 3782 0045
Tel: (84.236) 3747 619
Tel: (84.28) 3832 9129
Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048
Fax: (84.236) 3747 620
Fax: (84.28) 3834 2957
Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn
Email: danang@aisc.com.vn
Email: cantho@aisc.com.vn
Email: halphong@aisc.com.vn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex (gọi tắt là "Công ty") được chuyển thể từ Doanh nghiệp Nhà nước là Chi nhánh Công ty Xuất nhập khẩu Intimex tại Tp.HCM, theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0304421306, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 26 tháng 6 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần 26, ngày 21 tháng 7 năm 2020.

Tên Tiếng anh: Intimex Group Joint Stock Company.

Tên viết tắt: INTIMEX GROUP.

Trụ sở chính: 61 Nguyễn Văn Giai, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM, Việt Nam.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Sản xuất và xuất khẩu gạo, hạt điều, cà phê, cà phê hòa tan,...

Xuất khẩu hạt tiêu, hạt tiêu trắng, hạt tiêu đen, hạt tiêu bột,...

Kinh doanh thực phẩm đông lạnh: đùi gà, thịt bò Mỹ, thịt trâu...

2. Thông tin về chi nhánh

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex tại Buôn Ma Thuột

Địa chỉ chi nhánh: CN3, Cụm công nghiệp Tân An 2, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

2. Trung tâm thương mại Intimex - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex tại Đắk Lắk

Địa chỉ chi nhánh: Số 31, Nguyễn Tất Thành, phường Tân Lợi, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex tại Tây Ninh

Địa chỉ chi nhánh: Số 11 Võ Văn Truyen, phường 1, Thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex tại Hà Nội

Địa chỉ chi nhánh: Số 165 Phương Mai, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam.

5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex tại Đakmil

Địa chỉ chi nhánh: Cụm công nghiệp Thuận An, xã Thuận An, huyện Đakmil, tỉnh Đắk Nông, Việt Nam.

6. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex tại Bình Chuẩn

Địa chỉ chi nhánh: 42/19 đường Bình Chuẩn 61, KP. Bình Phước A, P. Bình Chuẩn, TX. Thuận An, tỉnh Bình Dương.

7. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex tại Long Thành

Địa chỉ chi nhánh: Lô D (D3, D4), đường số 5 KCN An Phước, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

8. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex tại Tân Uyên – Nhà máy cà phê hòa tan Intimex

Địa chỉ chi nhánh: KCN VSIP II đường 30, KCN Việt Nam Singapore II-A, Vĩnh Tân, TX. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Đỗ Hà Nam	Chủ tịch
Ông	Ngô Xuân Nam	Thành viên
Bà	Phan Hồng Huê	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Huỳnh Lê Hồng Loan	Trưởng ban
Bà	Bùi Thị Thu Thủy	Thành viên
Ông	Nguyễn Bách Chiến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Đỗ Hà Nam	Tổng Giám Đốc
Ông	Ngô Xuân Nam	Phó Tổng Giám Đốc
Ông	Đỗ Hà Phương	Phó Tổng Giám Đốc
Bà	Phan Hồng Huê	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là: Ông Đỗ Hà Nam.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



ĐỖ HÀ NAM

Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.983.142.792.279	4.260.526.882.526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	211.201.654.834	61.345.591.456
1. Tiền	111		210.301.654.834	59.445.591.456
2. Các khoản tương đương tiền	112		900.000.000	1.900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	11.551.124.400	4.839.145.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.276.920.000	5.276.920.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(725.795.600)	(2.437.775.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.278.943.804.189	1.544.191.877.722
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	934.172.497.618	984.909.281.247
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	277.331.659.496	220.529.351.413
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	84.353.092.795	350.565.301.152
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4	(55.445.945.267)	(50.366.890.060)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		38.532.499.547	38.554.833.970
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	2.447.111.627.918	2.557.180.966.378
1. Hàng tồn kho	141		2.447.111.627.918	2.557.180.966.378
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.334.580.938	92.969.301.970
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	1.819.190.533	1.010.937.893
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.005.098.780	90.367.262.589
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	3.510.291.625	1.591.101.488
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		931.906.064.330	854.029.740.255
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		931.400.000	581.400.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	100.000.000	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	831.400.000	581.400.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		743.211.544.664	278.612.300.865
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	602.120.599.546	182.309.953.807
- Nguyên giá	222		840.199.794.875	376.259.347.430
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(238.079.195.329)	(193.949.393.623)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	141.090.945.118	96.302.347.058
- Nguyên giá	228		147.240.062.336	100.240.062.336
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.149.117.218)	(3.937.715.278)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	390.222.128.042
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	390.222.128.042
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	183.683.011.292	182.765.011.292
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.329.939.292	154.411.939.292
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.520.552.000	10.520.552.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.832.520.000	17.832.520.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.080.108.374	1.848.900.056
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	3.553.451.842	1.848.900.056
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		526.656.532	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.915.048.856.609	5.114.556.622.781

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.400.423.592.693	4.640.680.840.882
I. Nợ ngắn hạn	310		3.980.718.531.792	4.222.508.038.521
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	134.740.107.238	300.699.735.002
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	27.321.912.298	35.605.491.175
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	453.820.794	569.795.796
4. Phải trả người lao động	314		9.290.444.243	6.257.079.831
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	6.363.991.179	40.130.205.625
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	29.782.727
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	5.792.624.942	12.107.948.912
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	3.795.608.958.684	3.825.824.697.039
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.146.672.414	1.283.302.414
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		419.705.060.901	418.172.802.361
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	1.363.639
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	290.000.000	244.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	419.415.060.901	417.927.438.722
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		514.625.263.916	473.875.781.899
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	514.625.263.916	473.875.781.899
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		390.023.780.000	348.237.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		390.023.780.000	348.237.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		90.400.000	90.400.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(17.280.000)	(17.280.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		82.062.165.922	80.400.142.257
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.466.197.994	45.164.819.642
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.216.715.977	1.021.343.481
- LNST chưa phân phối năm này	421b		41.249.482.017	44.143.476.161
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.915.048.856.609	5.114.556.622.781

Tp. HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ NGUYỄN TRÚC LY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN HỒNG HUÊ

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

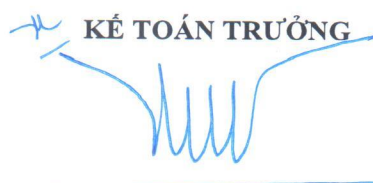
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	17.520.582.405.957	15.850.619.919.386
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	13.861.209.089	25.301.609.977
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	17.506.721.196.868	15.825.318.309.409
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	16.678.293.989.810	14.995.752.353.758
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		828.427.207.058	829.565.955.651
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	90.964.617.961	60.893.896.936
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	253.842.793.447	251.337.687.650
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.505.783.106	30.824.576.230
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	573.322.301.803	542.873.894.353
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	48.734.924.284	51.417.019.540
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		43.491.805.485	44.831.251.044
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.407.851.251	8.356.298.581
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.792.973.610	4.016.003.240
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		614.877.641	4.340.295.341
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		44.106.683.126	49.171.546.385
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.857.201.109	5.028.070.224
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		41.249.482.017	44.143.476.161

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ NGUYỄN TRÚC LY



PHAN HỒNG HUÊ

Tp. HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18.055.432.861.900	16.368.280.970.180
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(17.644.658.045.563)	(16.733.193.421.199)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(41.735.480.131)	(43.156.897.351)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(42.488.086.465)	(23.984.640.393)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.13	(5.000.000.000)	(4.350.394.084)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		118.361.326.182	85.665.935.439
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(144.416.454.144)	(125.852.168.330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		295.496.121.779	(476.590.615.738)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(134.244.969.477)	(376.194.486.650)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(918.000.000)	(765.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.251.027.252	18.576.800.558
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(116.911.942.225)	(358.382.686.092)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	12.580.345.845.313	12.651.352.018.327
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	(12.609.073.961.489)	(11.952.234.334.936)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.728.116.176)	699.117.683.391

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

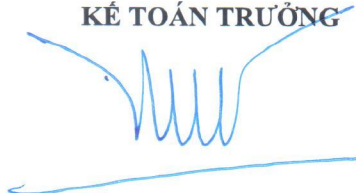
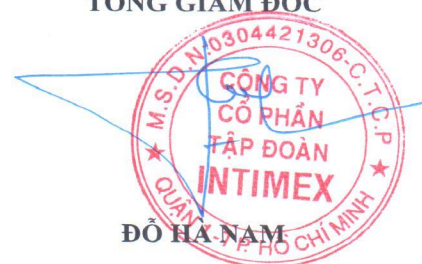
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20+30+40$)	50		149.856.063.378	(135.855.618.439)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		61.345.591.456	197.201.209.895
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50+60+61$)	70	V.1	211.201.654.834	61.345.591.456

Tp. HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ NGUYỄN TRÚC LY

PHAN HỒNG HUÊ

ĐỖ HÀ NAM